**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ – MÔN ĐỊA LÝ 10 - KHTN**

**BÀI 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**A. LÝ THUYẾT**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm

**A.** cây cận nhiệt, cây nhiệt đới. **B.** cây ôn đới, cây cận nhiệt.

**C.** cây lương thực, cây công nghiệp. **D.** cây ôn đới, cây nhiệt đới.

**Câu 2:** Loại vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc lớn?

**A.** Trâu. **B.** Lợn. **C.** Cừu. **D.** Dê.

**Câu 3:** Các vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc nhỏ?

**A.** Bò, lợn, dê. **B.** Trâu, dê, cừu. **C.** Lợn, cừu, dê. **D.** Gà, lợn, cừu.

**Câu 4:** Vai trò nào dưới đây **không** phải là của ngành trồng trọt?

**A.** Là cơ sở để phát triển chăn nuôi. **B.** Cung cấp sức kéo và phân bón.

**C.** Đảm bảo lương thực cho con người. **D.** Là nguyên liệu cho công nghiệp.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau **không** đúng về vai trò của cây công nghiệp?

**A.** Là các mặt hàng xuất khẩu quan trọng. **B.** Cung cấp lương thực cho con người.

**C.** Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. **D.** Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên đất.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúngkhi nói về vai trò của ngành chăn nuôi?

**A.** Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. **B.** Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

**C.** Cung cấp nguồn lương thực cho con người. **D.** Đảm bảo dinh dưỡng trong bữa ăn hằng ngày.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Vai trò nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với ngành trồng trọt?

**A.** Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B.** Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** Cơ sở để phát triển chăn nuôi và nguồn xuất khẩu.

**D.** Cơ sở để công nghiệp hoá và hiện đại hoá kinh tế.

**Câu 2:** Lúa gạo phân bố tập trung ở miền

**A.** nhiệt đới. **B.** ôn đới. **C.** cận nhiệt. **D.** hàn đới.

**Câu 3:** Lúa mì phân bố tập trung ở miền

**A.** ôn đới và cận nhiệt. **B.** cận nhiệt và nhiệt đới.

**C.** ôn đới và hàn đới. **D.** nhiệt đới và ôn đới.

**Câu 4:** Ngô phân bố nhiều nhất ở miền

**A.** nhiệt đới, hàn đới. **B.** nhiệt đới, cận nhiệt.

**C.** ôn đới, hàn đới. **D.** cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 5:** Khu vực châu Á gió mùa là nơi nổi tiếng về cây

**A.** lúa nước. **B.** lúa mì. **C.** ngô. **D.** khoai tây.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của cây hoa màu?

**A.** Làm thức ăn cho ngành chăn nuôi. **B.** Nguyên liệu để sản xuất rượu, bia.

**C.** Dùng làm lương thực cho người. **D.** Làm nguồn hàng xuất khẩu chính.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của cây công nghiệp?

**A.** Chủ yếu là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.** Chỉ trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất.

**C.** Có những đòi hỏi đặc biệt về đặc điểm sinh thái.

**D.** Trồng bất cứ nơi đâu có dân cư và có đất trồng.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp?

**A.** Làm sâu sắc thêm tính mùa vụ. **B.** Tận dụng được tài nguyên đất.

**C.** Phá vỡ thế sản xuất độc canh. **D.** Góp phần bảo vệ môi trường.

**Câu 9:** Cây mía cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa. **B.** Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều. **D.** Nhiệt độ cao, độ ẩm rất thấp.

**BÀI 29: CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Vai trò của công nghiệp **không** phải là

**A.** sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.

**B.** đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

**C.** tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.

**D.** cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 2:** Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

**A.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.

**B.** Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.

**C.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế.

**D.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho đời sống con người.

**Câu 3:** Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

**A.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên. **B.** thúc đẩy sự phát triển của các ngành.

**C.** làm thay đổi sự phân công lao động. **D.** giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

**Câu 4:** Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là

**A.** gắn liền với việc sử dụng máy móc. **B.** có tính chất tập trung cao độ.

**C.** phân bố linh hoạt theo không gian. **D.** phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

**Câu 5:** Công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là

**A.** khai thác, chế biến, dịch vụ công nghiệp.

**B.** chế biến, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp nặng.

**C.** dịch vụ công nghiệp, khai thác, công nghiệp nhẹ.

**D.** khai thác, sản xuất điện - nước, dịch vụ.

**Câu 6:** Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

**A.** khí hậu. **B.** khoáng sản. **C.** biển. **D.** rừng.

**Câu 7:** Công nghiệp có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của

**A.** các ngành kinh tế. **B.** nông nghiệp. **C.** giao thông vận tải. **D.** thương mại.

**Câu 8:** Nhân tố nào sau đây giúp ngành công nghiệp phân bố ngày càng hợp lí hơn?

**A.** Dân cư và nguồn lao động. **B.** Thị trường tiêu thụ.

**C.** Sự phân bố kháng sản. **D.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**Câu 9:** Nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp là

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.** vị trí địa lí.

**C.** dân cư và nguồn lao động. **D.** cơ sở hạ tầng.

**Câu 10:** Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

**A.** Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.

**B.** Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất cho các ngành.

**C.** Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị cao, tiện ích.

**D.** Luôn luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

**Câu 11:** Ý nào sau đây **không** đúng với tính chất tập trung cao độ của công nghiệp?

**A.** Tập trung tư liệu sản xuất. **B.** Thu hút nhiều lao động.

**C.** Tạo ra khối lượng lớn sản phẩm. **D.** Cần không gian rộng lớn.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

**A.** thúc đẩy nhiều ngành phát triển. **B.** tạo việc làm mới, tăng thu nhập.

**C.** làm thay đổi phân công lao động. **D.** khai thác hiệu quả các tài nguyên.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp?

**A.** Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.

**B.** Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.

**C.** Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.

**D.** Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.

**Câu 3:** Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

**A.** tính chất tập trung cao độ. **B.** bao gồm có nhiều ngành.

**C.** sự phụ thuộc vào tự nhiên. **D.** sự phân tán về không gian.

**Câu 4:** Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn xây dựng các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A.** khoáng sản. **B.** nguồn nước. **C.** vị trí địa lí. **D.** khí hậu.

**Câu 5:** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da. **C.** Thủy điện. **D.** Thực phẩm.

**Câu 6:** Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da. **C.** Hoá dầu. **D.** Thực phẩm.

**Câu 7:** Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

**A.** khoa học, công nghệ. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** dân cư, lao động. **D.** vốn và thị trường.

**Câu 8:** Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

**A.** vốn và thị trường. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** vị trí địa lí. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 9:** Nhân tố nào sau đây làm đòn bẩy cho sự phát triển công nghiệp?

**A.** vốn và thị trường. **B.** điều kiện tự nhiên. **C.** dân cư, lao động. **D.** cơ sở hạ tầng.

**Câu 10:** Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí. **B.** Tiến bộ kĩ thuật. **C.** Cơ sở hạ tầng. **D.** Thị trường.

**BÀI 30: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Ngành công nghiệp năng lượng gồm đầy đủ các phân ngành là

**A.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.

**B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện.

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.

**D.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 2:** Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

**A.** Trung Đông. **B.** Bắc Mỹ. **C.** Mỹ La-tinh. **D.** Tây Âu.

**Câu 3:** Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

**A.** Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại. **B.** Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**C.** Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người. **D.** Cơ sở về nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 4:** Sản phẩm của công nghiệp luyện kim đen là

**A.** sắt, thép. **B.** đồng, chì. **C.** vàng, bạc. **D.** kẽm, nhôm.

**Câu 5:** Sản phẩm của công nghiệp luyện kim màu là

**A.** sắt. **B.** than. **C.** dầu. **D.** nhôm.

**Câu 6:** Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

**A.** nhiều diện tích rộng. **B.** nhiều kim loại, điện.

**C.** lao động trình độ cao. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 7:** Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm máy tính là

**A.** thiết bị công nghệ, phần mềm. **B.** linh kiện điện tử, điện thoại.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. **D.** máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 8:** Ngành nào sau đây **không** thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Dệt - may. **B.** Da - giày. **C.** Rượu, bia. **D.** Nhựa.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Gồm nhiều ngành khác nhau. **B.** Có các sản phẩm rất đa dạng.

**C.** Kĩ thuật sản xuất khác nhau. **D.** Quy trình sản xuất phức tạp.

**Câu 10:** Đặc điểm của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng **không** phải là

**A.** đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn. **B.** thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản. **D.** thời gian hoàn vốn tương đối nhanh.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?

**A.** Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.

**B.** Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.

**C.** Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

**D.** Là thước đo trình độ phát triển văn hoá - xã hội của quốc gia.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dầu mỏ?

**A.** Có khả năng sinh nhiệt lớn. **B.** Phân bố ở cả hai bán cầu.

**C.** Giá trị sử dụng cao, đa dạng. **D.** Ít gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 3:** Dầu mỏ **không** phải là

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.** nhiên liệu cho sản xuất.

**C.** nguyên liệu cho hoá dầu. **D.** nguyên liệu làm dược phẩm.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?

**A.** Sản lượng điện chủ yếu tập trung ở các nước phát triển và nước công nghiệp hóa.

**B.** Sản lượng điện bình quân đầu người là thước đo trình độ phát triển và văn minh.

**C.** Điện sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện, thủy điện, tua bin khí,…

**D.** Sản lượng điện bình quân theo đầu người cao nhất là ở các nước đang phát triển.

**Câu 5:** Đặc điểm chủ yếu của quặng kim loại màu **không** phải là

**A.** thường tồn tại ở dạng đa kim. **B.** có hàm lượng kim loại thấp.

**C.** đòi hỏi kĩ thuật chế biến cao. **D.** rất dễ khai thác và đầu tư nhỏ.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?

**A.** Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 lại đây.

**B.** Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.

**C.** Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các nước.

**D.** Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.

**Câu 7:** Sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là

**A.** dùng cho các ngành công nghiệp khác. **B.** phục vụ cho các nhu cầu của nhân dân.

**C.** đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. **D.** phục vụ cho hoạt động xuất , nhập khẩu.

**Câu 8:** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố

**A.** nhiên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B.** lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C.** năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D.** thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vai trò của ngành dệt - may?

**A.** Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.

**B.** Sử dụng một phần nguyên liệu từ sản xuất công nghiệp.

**C.** Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hoá chất.

**D.** Cung cấp phần lớn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 10:** Ngành dệt - may được phân bố rộng rãi ở nhiều nước **không** phải do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Nguồn nguyên liệu phong phú. **B.** Có được nguồn lao động dồi dào.

**C.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn. **D.** Giá thành sản phẩm rất cao.

**Câu 11:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của công nghiệp thực phẩm?

**A.** Đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. **B.** Phục vụ việc mặc, ăn uống và sinh hoạt.

**C.** Thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. **D.** Làm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

**Câu 12:** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với công nghiệp thực phẩm?

**A.** Các nước phát triển thường tiêu thụ rất nhiều thực phẩm chế biến.

**B.** Có vai trò quan trọng về giá trị kinh tế của nước đang phát triển.

**C.** Sản phẩm của ngành công nghiệp này rất phong phú và đa dạng.

**D.** Ngành này chỉ phân bố tập trung ở một số quốc gia trên thế giới.

**Câu 13:** Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng nhiều bởi

**A.** việc sử dụng nhiên liệu, chi phí vận chuyển. **B.** thời gian và chi phí xây dựng tốn kém.

**C.** lao động, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. **D.** nguồn nhiên liệu và thị trường tiêu thụ.

**Câu 14:** Phát biểu nào dưới đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Giải quyết việc làm cho lao động. **B.** Nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** Phục vụ cho nhu cầu con người. **D.** Không có khả năng xuất khẩu.

**Câu 15:** Ngành công nghiệp dệt - may có tác động mạnh nhất tới ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Công nghiệp cơ khí. **B.** Công nghiệp hóa chất.

**C.** Công nghiệp luyện kim. **D.** Công nghiệp năng lượng.

**Câu 16:** Ngành công nghiệp nào sau đây cần phải đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia đang phát triển?

**A.** Điện lực. **B.** Thực phẩm. **C.** Điện tử - tin học. **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**BÀI 33: CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ**

**PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Đặc điểm của ngành dịch vụ là

**A.** sản phẩm phần lớn là phi vật chất. **B.** nhiều loại sản phẩm lưu giữ được.

**C.** sự tiêu dùng xảy ra trước sản xuất. **D.** hầu hết các sản phẩm đều hữu hình.

**Câu 2:** Các hoạt động tài chính, ngân hàng thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ công. **B.** dịch vụ tiêu dùng.

**C.** dịch vụ kinh doanh. **D.** dịch vụ cá nhân.

**Câu 3:** Các hoạt động bán buôn bán lẻ thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ cá nhân. **B.** dịch vụ kinh doanh.

**C.** dịch vụ tiêu dùng. **D.** dịch vụ công.

**Câu 4:** Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với phân bố

**A.** công nghiệp. **B.** nông nghiệp. **C.** dân cư. **D.** giao thông.

**Câu 5:** Dịch vụ **không** phải là ngành

**A.** phục vụ cuộc sống của con người. **B.** góp phần vào giải quyết việc làm.

**C.** trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất. **D.** tăng giá trị của các loại hàng hóa.

**Câu 6:** Ở nhiều nước người ta chia các ngành dịch vụ ra thành các nhóm là

**A.** Dịch vụ nghề nghiệp, dịch vụ công, dịch vụ kinh doanh.

**B.** Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ du lịch, dịch vụ cá nhân.

**C.** Dịch vụ cá nhân, dịch vụ hành chính công, dịch vụ buôn bán.

**D.** Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.

**Câu 7:** Cơ cấu dân số có trẻ em đông thì đặt ra yêu cầu phát triển ngành dịch vụ nào?

**A.** Các khu an dưỡng. **B.** Các khu văn hóa. **C.** Trường học, nhà trẻ. **D.** Hoạt động đoàn thể.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 2:** Vai trò của dịch vụ đối với xã hội là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** góp phần tạo ra các cảnh quan văn hóa hấp dẫn.

**Câu 3:** Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiên nhiên là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 4:** Vai trò của dịch vụ đối với môi trường sống của con người là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.

**D.** góp phần tạo ra các cảnh quan văn hoá hấp dẫn.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với các ngành dịch vụ?

**A.** Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

**B.** Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động ở trong nước.

**C.** Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Quyết định việc phân bố lại dân cư trong cả nước.

**Câu 6:** Nhân tố nào sau đây có tác động quyết định đến quy mô ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 7:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến cơ cấu ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 8:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 9:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 10:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển và năng suất lao động.

**B.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế người dân.

**D.** Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**BÀI 34: ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Giao thông vận tải là ngành kinh tế

**A.** không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa. **B.** không làm thay đổi giá trị hàng hóa.

**C.** có sản phẩm hầu hết đều phi vật chất. **D.** chỉ có mối quan hệ với công nghiệp.

**Câu 2:** Loại hình giao thông nào sau đây cần thiết phát triển ở các quốc đảo?

**A.** Đường ô tô. **B.** Đường sông. **C.** Đường biển. **D.** Đường sắt.

**Câu 3:** Ở các vùng hoang mạc, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

**A.** Lạc đà. **B.** Ô tô. **C.** Máy bay. **D.** Tàu hoả.

**Câu 4:** Ở vùng băng giá gần Bắc cực, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

**A.** Xe kéo. **B.** Trực thăng. **C.** Tàu phá băng. **D.** Ô tô.

**Câu 5:** Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

**A.** ô tô. **B.** sắt. **C.** sông. **D.** biển.

**Câu 6:** Sự phân bố các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tối vận tải hành khách bằng đường

**A.** sắt. **B.** ô tô. **C.** sông. **D.** biển.

**Câu 7:** Những nơi nào sau đây có mật độ mạng lưới đường sắt cao?

**A.** Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kì. **B.** Đông Bắc Hoa Kì và Trung Phi.

**C.** Trung Phi và Đông Nam Á. **D.** Đông Nam Á và châu Âu.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành vận tải ô tô?

**A.** Sử dụng rất ít nhiên liệu. **B.** Hiệu quả kinh tế cao.

**C.** Vận chuyển đa dạng. **D.** Linh hoạt, cơ động.

**Câu 9:** Những nơi nào sau đây cósốlượng xe ô tô trên đầu người vào loại cao nhất thế giới?

**A.** Hoa Kì, Ấn Độ. **B.** Nam Mỹ, Tây Âu. **C.** Tây Âu, Hoa Kì. **D.** Hoa Kì, Tây Á.

**Câu 10:** Quốc gia nào sau đây có chiều dài đường ô tô hiện đang đứng đầu thế giới?

**A.** Trung Quốc. **B.** Ấn Độ. **C.** Hoa Kì. **D.** Bra-xin

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

**A.** Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

**B.** Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.

**C.** Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.

**D.** Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 2:** Chức năng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D.** các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 3:** Đối tượng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chỉ có thể chuyên chở người từ nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D.** các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải?

**A.** Làm thay đổi giá trị hàng hoá vận chuyển.

**B.** Làm thay đổi vị trí của người và hàng hoá.

**C.** Các sản phẩm luôn dự trữ và tích luỹ được.

**D.** Sản phẩm cùng được sản xuất và tiêu thụ.

**Câu 5:** Chất lượng sản phẩm của giao thông vân tải **không** phải được đo bằng

**A.** tốc độ chuyên chở. **B.** sự tiện nghi cho khách.

**C.** sự chuyên chở người. **D.** an toàn cho hàng hóa.

**Câu 6:** Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** Khối lượng vận chuyển. **B.** Khối lượng luân chuyển.

**C.** Cự li vận chuyển trung bình. **D.** Sự an toàn cho hành khách.

**Câu 7:** Các ngành kinh tế **không** phải là khách hàng của giao thông vận tải về

**A.** khối lượng vận tải. **B.** thời gian giao nhận.

**C.** tốc độ vận chuyển. **D.** phương tiện vận tải.

**Câu 8:** Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 9:** Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 10:** Ưu điểm của ngành vận tải bằng đường sông là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 11:** Ưu điểm của giao thông vận tải đường biển là

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B.** tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D.** vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**B. BÀI TẬP**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

**a.** Hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện dân số và sản lượng lương thực thế giới, giai đoạn 2000 – 2019

**b.** Nhận xét

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

TRÍ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI, NĂM 2010 VÀ 2020

Đơn vị: Tỉ USD

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2020** |
| **Xuất khẩu** | 18 500 | 21 704 |
| **Nhập khẩu** | 19 047 | 22 435 |

**a.** Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, năm 2010 và 2020

**b.** Nhận xét

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Khách du lịch (triệu lượt khách) | 438 | 673 | 809 | 402 |
| Doanh thu (tỉ USD) | 271 | 496 | 977 | 533 |

a. Hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

b. Nhận xét

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

TRÍ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA CÁC CHÂU LỤC NĂM 2019

Đơn vị: Tỉ USD

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Châu lục** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Châu Âu | 7541,1 | 7316,7 |
| Châu Mỹ | 3148,0 | 4114,6 |
| Châu Á | 6252,3 | 6053,5 |
| Châu Phi | 462,2 | 569,1 |
| Châu Đại Dương | 311,1 | 263,8 |

a. Hãy vẽ biểu đồ cột ghép thể hiện trí giá xuất, nhập khẩu hàng hoá của các châu lục năm 2019

b. Nhận xét

**HẾT**